

Số: /KH-BCĐ

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

KẾ HOẠCH

Kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ và các chỉ tiêu về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa năm 2023

Thực hiện Chương trình công tác năm 2023 và Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh tại Quyết định số 1943/QĐ-BCĐ ngày 06/6/2022; Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ và các chỉ tiêu về chuyển đổi số tỉnh¹ với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm bắt, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu về chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã để kịp thời đôn đốc, hướng dẫn, tổ chức thực hiện nhằm hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao.

- Nâng cao vai trò, tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Việc kiểm tra bảo đảm chính xác, khách quan, không gây trở ngại đến hoạt động của các cơ quan, đơn vị được kiểm tra; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị.

- Các nội dung phải được chuẩn bị trước; việc kiểm tra phải thực hiện đúng quy định, có trọng tâm, đạt hiệu quả cao và đưa ra được những giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện chuyển đổi số.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Công tác triển khai quán triệt và tuyên truyền về chuyển đổi số.

2. Việc ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện.

3. Công tác triển khai để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại các Kế hoạch về chuyển đổi số.

¹ Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 10/11/2021 của BTV Tỉnh Ủy;
Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 10/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;
Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;
Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh;
Kế hoạch số 100/KH-BCĐ ngày 26/4/2023 của Ban Chỉ đạo.

3.1 Về Chính quyền số

- a) Ứng dụng CNTT trong chỉ đạo, điều hành.
- b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp.

3.2 Về Kinh tế số

3.3 Về Xã hội số

3.4 Ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực ưu tiên

3.5 Về công tác đảm bảo an toàn thông tin

4. Công tác kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin của các Bộ, ngành chủ quản; kết quả khai thác dữ liệu để phục vụ công tác xây dựng báo cáo và chỉ đạo, điều hành của cơ quan, đơn vị.

5. Việc bố trí kinh phí, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo các Kế hoạch.

(có Phụ lục 1: Đề cương báo cáo gửi kèm theo)

III. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

1. Kiểm tra thực tế tại các đơn vị.

2. Đoàn kiểm tra làm việc trực tiếp với lãnh đạo và các phòng, ban có liên quan của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã được kiểm tra về các nội dung:

- Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu được giao của đơn vị.
- Kiểm tra tài liệu, hồ sơ minh chứng liên quan về kết quả thực hiện.
- Trao đổi, thảo luận những vấn đề phát hiện qua kiểm tra thực tế.
- Trưởng đoàn kiểm tra kết luận.

IV. THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA, THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA

1. Thành phần Đoàn kiểm tra cấp tỉnh

- Thành lập 03 Đoàn kiểm tra do Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ làm Trưởng đoàn; Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo là Phó trưởng đoàn.

- Thư ký Đoàn kiểm tra là cán bộ, chuyên viên thuộc đơn vị được phân công Trưởng đoàn.

- Thành viên Đoàn kiểm tra là Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo.

(Danh sách Đoàn kiểm tra tại Phụ lục 2 kèm theo).

2. Thời gian, đối tượng, địa điểm, thành phần kiểm tra

- Thời gian: Thời gian, chương trình kiểm tra cụ thể do Trưởng các đoàn sắp xếp và thông báo cho thành viên và các đơn vị được kiểm tra. Thực hiện kiểm tra từ tháng 9/2023 và kết thúc 15/10/2023.

- Đối tượng kiểm tra: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (tại Phụ lục 2 kèm theo) và một số UBND cấp xã trực thuộc (tập trung vào các xã đăng ký chuyển đổi số theo Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022).

- Địa điểm kiểm tra: Tại trụ sở của các đơn vị.

- Thành phần làm việc với Đoàn kiểm tra:

+ Tại các đơn vị cấp tỉnh: Lãnh đạo sở, ban, ngành; các phòng, ban chuyên môn, chuyên viên có liên quan.

+ Tại UBND cấp huyện: Thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện; các phòng, ban chuyên môn, chuyên viên có liên quan.

+ Tại UBND cấp xã: Thành viên Ban Chỉ đạo cấp xã; các công chức có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trưởng các Đoàn kiểm tra:

- Chủ động thông báo chương trình kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra. Thông báo cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra và đơn vị liên quan trước ít nhất 07 ngày làm việc tính đến thời điểm tiến hành kiểm tra.

- Báo cáo kết quả kiểm tra gửi về Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh trước ngày 15/10/2023 để tổng hợp, báo cáo.

2. Các thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thực hiện phân công của Trưởng đoàn kiểm tra, tham gia đầy đủ các cuộc kiểm tra. Trong trường hợp có thay đổi, phải có văn bản thông báo kịp thời gửi về Trưởng đoàn kiểm tra.

3. Các đơn vị được kiểm tra:

- Xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị mình để phục vụ Đoàn kiểm tra theo Đề cương (tại Phụ lục 1 kèm theo Kế hoạch này) và gửi báo cáo về Cơ quan làm Trưởng đoàn công tác và Sở Thông tin và Truyền thông trước 02 ngày Đoàn đến kiểm tra.

- Chuẩn bị các điều kiện phục vụ công tác kiểm tra được hiệu quả; cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp; tạo điều kiện thuận lợi, phối hợp với Đoàn kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ khi có yêu cầu; tiếp thu và thực hiện các kiến nghị, yêu cầu, kết luận của Đoàn kiểm tra.

4. Sở Thông tin và Truyền thông:

Tổng hợp báo cáo kết quả sau khi kết thúc chương trình kiểm tra; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nhằm đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo về Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để được phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT, CNTT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Mai Xuân Liêm**

Phụ lục 1
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-BCĐ ngày tháng năm 2023
của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa)

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, QUẢN TRIỆT

1. Việc ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện
2. Công tác triển khai quán triệt và tuyên truyền
 - Việc phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể trong triển khai thực hiện.
 - Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến quán triệt.
 - Đánh giá chất lượng, hiệu quả của các hình thức triển khai thực hiện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả cụ thể:

1.1. Chính quyền số.

a) Ứng dụng CNTT trong chỉ đạo, điều hành.

b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp.

1.2. Kinh tế số

1.3. Xã hội số

1.4. Ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực ưu tiên

1.5. Công tác đảm bảo an toàn thông tin.

1.6. Công tác kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin của các Bộ, ngành chủ quản; kết quả khai thác dữ liệu để phục vụ công tác xây dựng báo cáo và chỉ đạo, điều hành của cơ quan, đơn vị.

1.7. Việc bố trí kinh phí, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo các Kế hoạch

Đánh giá rõ chỉ tiêu nào đã hoàn thành, chỉ tiêu khó thực hiện; chỉ tiêu nào đang thực hiện (*có kết quả thực hiện cụ thể theo phụ lục của Đề cương*).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế (nêu rõ các chỉ tiêu chưa đạt theo kế hoạch)

3. Nguyên nhân (khách quan, chủ quan)

4. Một số mô hình, cách làm hay; Bài học kinh nghiệm

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

V. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1. Đối với UBND các cấp

2. Đối với Ban CD chuyển đổi số các cấp

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 176/QĐ-UBND NGÀY 10/01/2022

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu đến năm 2025	Kết quả thực hiện đến 30/8/2023	Cơ quan chủ trì tổng hợp	Ghi chú
1	Về Chính quyền số				
1.1	Tỷ lệ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành <i>được kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu Quốc gia.</i>	100%		Sở Thông tin và Truyền thông	Ghi rõ số lượng Hệ thống thông tin và CSDL ngành
1.2	Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường mạng và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	50%		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và trên các phương tiện truy cập (bao gồm cả thiết bị di động).	100%		Văn phòng UBND tỉnh	
1.4	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng với giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước.	90%		Văn phòng UBND tỉnh	
1.5	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực điện tử thông suốt, hợp nhất.	100%		Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Về Kinh tế số				
2.1	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, địa phương.	20%		Cục Thống kê	Theo quy định Khoản 3 Điều 2, Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021
2.2	Tỷ lệ về tăng năng suất lao động bình quân hàng năm.	9,6%		Cục Thống kê	
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có phát sinh thuế chuyển đổi số.	50%		Cục Thống kê	
3	Về Xã hội số				
3.1	Số lượng xã, phường, thị trấn trở lên hoàn thành chuyển đổi số theo Bộ tiêu chí đánh giá chuyển đổi số tỉnh Thanh Hoá.	300 xã		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử.	50%		Ngân hàng nhà nước Thanh Hóa	Theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 12/4/2022

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO KẾ HOẠCH SỐ 100/KH-BCĐ NGÀY 26/4/2023

STT	Các chỉ tiêu	Thời gian hoàn thành	Kết quả đạt được đến 30/8/2023	Cơ quan chủ trì tổng hợp
I	Phát triển hạ tầng số			
1	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh đạt trên 80%.	Quý IV		Các DN VT-CNTT
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng đạt trên 85%	Quý IV		Các DN VT-CNTT
3	Tiếp tục đầu tư và duy trì triển khai hạ tầng kỹ thuật phục vụ Hội nghị trực tuyến đồng bộ 03 cấp từ cấp tỉnh đến cấp xã và kết nối với Hệ thống Hội nghị trực tuyến quốc gia	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
4	Xây dựng và từng bước hoàn thiện hạ tầng điện toán đám mây phục vụ nhu cầu chuyển đổi số;	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
	Ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT) trong một số ngành, lĩnh vực.			Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Phủ sóng mạng di động 4G và mạng Internet cáp quang đến 100% trung tâm các thôn/bản trên địa bàn tỉnh	Quý IV		Các DN VT-CNTT
II	Dữ liệu số			
6	Xây dựng và ban hành được danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; hoàn thành ít nhất 50% tổng số cơ sở dữ liệu dùng chung trong danh mục đã ban hành	Quý I		Sở Thông tin và Truyền thông
7	Hoàn thành việc triển khai cung cấp dữ liệu mở trên địa bàn tỉnh	Quý II		Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Các chỉ tiêu	Thời gian hoàn thành	Kết quả đạt được đến 30/8/2023	Cơ quan chủ trì tổng hợp
8	Phấn đấu 100% các sở, ngành đủ điều kiện cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	Quý III		Sở Thông tin và Truyền thông
9	Hoàn thành xây dựng, triển khai Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp tỉnh, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
10	Triển khai kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính các cấp để người dân, doanh nghiệp chỉ phải nhập dữ liệu một lần khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
11	Triển khai các hoạt động nâng cao năng lực phát triển và quản trị dữ liệu của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh	Quý IV		Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
12	100% các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng, đại học hoàn thành rà soát các chương trình đào tạo để xem xét bổ sung, lồng ghép nội dung, chuẩn đầu ra về dữ liệu lớn, thiết kế, phân tích xử lý dữ liệu phù hợp với đặc thù tương ứng của từng ngành, nghề đào tạo	Quý IV		- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp số liệu các trường đại học, - Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì tổng hợp số liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trường cao đẳng
13	100% các trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được đánh giá an toàn thông tin và gán nhãn tín nhiệm mạng	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
14	100% các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
III	Phát triển chính quyền số			
15	Nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hoàn thành triển khai hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

STT	Các chỉ tiêu	Thời gian hoàn thành	Kết quả đạt được đến 30/8/2023	Cơ quan chủ trì tổng hợp
16	100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 50% dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
17	30% thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công; 60% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
18	100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực điện tử thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
19	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt 100%. Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến từ xa	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
20	Phần đầu trên 30% các sở, ngành; huyện, thị xã, thành phố triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức và phục vụ người dân	Quý III		Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
21	Phần đầu trên 30% các sở, ngành; huyện, thị xã, thành phố triển khai kết nối với hệ thống thông tin của đối tượng quản lý để thu thập dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật	Quý III		Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
22	Trên 30% hoạt động kiểm tra hành chính định kỳ của cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Quý III		Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
23	100% cán bộ công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	Quý III		Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
24	Tỷ lệ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trực tuyến đạt 100%	Quý IV		Văn phòng UBND tỉnh

STT	Các chỉ tiêu	Thời gian hoàn thành	Kết quả đạt được đến 30/8/2023	Cơ quan chủ trì tổng hợp
25	Tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công
IV	Phát triển Kinh tế số			
26	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP trên 16%	Quý IV		Cục Thống kê
27	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt 10%	Quý IV		Sở Công Thương
28	100% các sở, ngành; huyện, thị xã, thành phố ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số thuộc phạm vi quản lý	Quý IV		Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
29	100% các sở, ngành, địa phương triển khai các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở y tế, giáo dục thuộc phạm vi quản lý	Quý IV		Ngân hàng Nhà nước
30	Trên 90% doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận dùng thử các nền tảng chuyển đổi số, trên 30% doanh nghiệp nhỏ và vừa thường xuyên sử dụng nền tảng số	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
31	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt 50%	Quý IV		Sở Công Thương
32	Xây dựng thí điểm được mô hình chuyển đổi số ở một số ngành, lĩnh vực	Quý IV		Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
V	Xây dựng xã hội số			
33	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử trên 30%	Quý IV		Ngân hàng Nhà nước
34	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân trên 30%	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
35	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác trên 75%	Quý IV		Ngân hàng Nhà nước

STT	Các chỉ tiêu	Thời gian hoàn thành	Kết quả đạt được đến 30/8/2023	Cơ quan chủ trì tổng hợp
36	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản dịch vụ công trực tuyến trên 60%	Quý IV		Trung tâm Phục vụ hành chính công
37	Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa trên 30%	Quý IV		Sở Y tế
38	Tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 90%	Quý IV		Sở Y tế
VI	An toàn, an ninh mạng			
39	100% hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước hoàn thành phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
40	100% hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	Quý IV		Sở Thông tin và Truyền thông
41	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động thông minh có sử dụng phần mềm an toàn thông tin mạng cơ bản trên 50%	Quý IV		Các DN VT-CNTT
42	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng có sử dụng giải pháp an toàn thông tin mạng cơ bản đạt trên 50%	Quý IV		Các DN VT-CNTT
43	70% trường tiểu học, THCS, THPT và các cơ sở bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em được tuyên truyền, giáo dục kiến thức, kỹ năng cần thiết cho trẻ em để tham gia môi trường mạng an toàn	Quý IV		Sở Giáo dục và Đào tạo

Phụ lục 2

DANH SÁCH ĐOÀN KIỂM TRA CẤP TỈNH VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC KIỂM TRA VỀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-BCĐ ngày tháng năm 2023 của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đoàn kiểm tra	Cơ quan, đơn vị thuộc Đoàn kiểm tra	Cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra
1	Đoàn kiểm tra số 1	- Sở Thông tin và Truyền thông (Trưởng đoàn), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phó trưởng đoàn), Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Xây dựng.	- Sở Nội vụ. - UBND các huyện: Mường Lát, Ngọc Lặc, Lang Chánh.
2	Đoàn kiểm tra số 2	Văn phòng UBND tỉnh (Trưởng đoàn), Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phó trưởng đoàn), Sở Nội vụ; Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh.	- Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp. - UBND các huyện: Thường Xuân; Quan Hóa.
3	Đoàn kiểm tra số 3	Sở Khoa học và Công nghệ (Trưởng đoàn), Sở Giáo dục và Đào tạo (Phó trưởng đoàn), Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.	- Ban Dân tộc. - UBND các huyện: Như Xuân, Bá Thước.